

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		329.601.181.369	317.432.932.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.078.137.702	48.231.835.721
1. Tiền	111		8.078.137.702	22.231.835.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.388.373.437	203.802.097.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	235.097.050.042	183.615.629.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	25.561.076.836	18.008.867.378
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.643.395.946	7.128.865.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4.913.149.387)	(4.951.264.955)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38.812.592.698	58.710.932.710
1. Hàng tồn kho	141	V.7	39.188.877.110	59.087.217.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.322.077.532	6.688.066.517
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.487.552.642	1.227.025.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.834.524.890	5.461.041.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		305.849.062.620	287.368.344.465
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		30.926.910.230	18.061.963.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	29.246.910.230	16.318.963.736
- Nguyên giá	222		62.183.555.245	47.644.689.077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.936.645.015)	(31.325.725.341)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.680.000.000	1.743.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.470.000.000)	(1.407.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	151.850.493.014	60.735.718.427
- Nguyên giá	231		207.072.520.355	113.201.470.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(55.222.027.341)	(52.465.752.209)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.280.513.932	94.779.516.858
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.280.513.932	94.779.516.858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	113.415.473.111	113.415.473.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.147.830.000	98.147.830.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.220.303.364)	(1.220.303.364)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	375.672.333	375.672.333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	635.450.243.989	604.801.276.638

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		413.478.840.077	372.898.164.448
I. Nợ ngắn hạn	310		297.865.930.622	282.688.695.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	176.006.056.256	147.547.450.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.946.946.105	46.928.085.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.164.005.341	4.354.416.744
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1.071.547.980	3.475.653.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	32.339.638.109	16.801.529.956
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	38.678.889.110	43.755.805.166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	34.553.400.118	9.637.988.315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	4.475.539.788	7.317.321.524
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	3.629.907.815	2.870.444.406
II. Nợ dài hạn	330		115.612.909.455	90.209.469.436
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		5.610.381.480
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.559.195.117	5.618.322.389
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	23.305.669.244	18.517.176.960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	86.748.045.094	60.463.588.607
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		221.971.403.912	231.903.112.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	221.957.495.664	231.889.203.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.307.278.010	31.551.588.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.010.919.507	58.698.317.044
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		40.004.983.615	27.483.650.925
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.005.935.892	31.214.666.119
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		635.450.243.989	604.801.276.638

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý 2/2019	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
I	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124.235.837.905	229.013.864.375	111.784.635.399	178.758.819.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		124.235.837.905	229.013.864.375	111.784.635.399	178.758.819.002
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	113.263.533.039	208.544.190.175	99.651.808.423	155.145.633.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.972.304.866	20.469.674.200	12.132.826.976	23.613.185.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	629.621.424	645.053.365	676.459.510	1.598.622.395
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	434.286.845	1.032.384.204	650.006.545	1.457.077.681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		434.286.845	1.013.036.606	650.006.545	1.415.255.435
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	171.905.335	290.717.117	245.302.388	317.491.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	2.426.214.793	5.301.449.625	2.291.630.045	5.571.720.937
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.569.519.317	14.490.176.619	9.622.347.508	17.865.517.874
11. Thu nhập khác	31	VI.6	417.188.343	1.251.345.853	74.921.573	155.848.233
12. Chi phí khác	32	VI.7	151.015.383	189.797.656	24.073.340	25.423.340
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		266.172.960	1.061.548.197	50.848.233	130.424.893
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.835.692.277	15.551.724.816	9.673.195.741	17.995.942.767
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.829.756.385	3.024.439.494	1.954.479.694	3.631.329.707
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.005.935.892	12.527.285.322	7.718.716.047	14.364.613.060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		531	949	585	1.088
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019		Năm 2018	
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33.753.055.678	150.326.401.993	102.870.230.225	169.373.227.123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(41.592.721.442)	(96.044.055.221)	(64.442.074.730)	(107.880.007.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.204.856.510)	(8.371.840.479)	(2.730.311.390)	(7.858.247.816)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(434.286.845)	(1.013.043.993)	(652.400.290)	(1.415.255.435)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(970.440.000)	(4.217.250.841)	(1.251.000.000)	(2.324.184.269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.021.488.988	22.644.041.842	16.243.446.772	28.548.168.665
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.335.765.856)	(93.734.380.296)	(32.062.602.019)	(74.858.894.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.763.525.987)	(30.410.126.995)	17.975.288.568	3.584.806.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.714.639.632)	(29.044.086.352)	(13.149.633.112)	(13.710.698.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(42.000.000.000)	(52.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	31.428.544.275	62.066.044.275
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.113.991	21.230.021	677.833.665	1.598.622.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.708.525.641)	(29.022.856.331)	(23.043.255.172)	(2.046.032.021)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	53.592.493.865	110.276.191.229	70.793.916.749	102.542.858.012
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.758.357.166)	(58.704.197.194)	(48.589.015.508)	(78.712.252.194)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.295.136.425)	(19.295.136.425)	(3.813.750)	(3.813.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.539.000.274	32.276.857.610	22.201.087.491	23.826.792.068
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(19.933.051.354)	(27.156.125.716)	17.133.120.887	25.365.566.345
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.989.413.761	48.231.835.721	45.383.762.184	37.194.703.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.775.295	2.427.697	1.564.324	(41.822.246)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.078.137.702	21.078.137.702	62.518.447.395	62.518.447.395

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	904.454.247	693.610.007
- Văn phòng công ty	392.728.873	281.334.347
- Trung Tâm Kinh Doanh	17.814.324	193.030.365
- Chi Nhánh Dakmil	493.911.050	219.245.295
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.173.683.455	21.538.225.714
a- Văn phòng công ty	6.893.468.851	20.933.649.488
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	3.391.733.671	9.103.012.907
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13.561.241	13.760.781
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	37.597.907	46.442.408
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	1.409.413.738	2.316.888.020
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	39.904.272	5.074.209
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	207.784.892	9.070.289.336
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	120.519.792	6.537.337
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	116.553.189	116.526.945
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (45,436.87 EUR)	1.198.776.389	10.535.910
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15,172.87 USD)	352.465.771	239.440.299
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.157.989	5.141.336
b- Trung tâm kinh doanh	224.270.061	520.825.544
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	224.270.061	520.825.544
c- Chi Nhánh Dakmil	55.944.543	83.750.682
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	55.944.543	83.750.682
* Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	13.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	21.078.137.702	48.231.835.721

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-	-	0	0

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

*** Đầu tư vào công ty con**

- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi

(950.000 CP) (95%)

- Công ty Cổ phần và Cấp nước Đồng Nam Á - Mekong

Rach Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)

*** Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết**

- Công ty CP cấp nước Gia Tân

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12

- Công ty Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước

Cộng

98.147.830.000	98.147.830.000	98.147.830.000	98.147.830.000
29.175.000.000	29.175.000.000	29.175.000.000	29.175.000.000
68.972.830.000	68.972.830.000	68.972.830.000	68.972.830.000
12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
4.487.946.475	3.267.643.111	4.487.946.475	3.267.643.111
1.220.303.364	-	1.220.303.364	-
1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000
346.643.111	346.643.111	346.643.111	346.643.111
114.635.776.475	113.415.473.111	114.635.776.475	113.415.473.111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh-HD 01/2016 gói F1

- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2

- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01

- Công ty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An

- SAWACO - ống gang D800 Uố Xuyên á - Tô Ngọc Vân

- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
235.097.050.042	235.097.050.042	183.615.629.346	183.615.629.346
8.209.091.947	8.209.091.947	8.209.091.947	8.209.091.947
8.126.344.493	8.126.344.493	8.126.344.493	8.126.344.493
16.671.372.764	16.671.372.764	16.671.372.764	16.671.372.764
4.585.063.747	4.585.063.747	4.585.063.747	4.585.063.747
92.020.618.800	92.020.618.800	92.020.618.800	92.020.618.800
105.484.558.291	105.484.558.291	105.484.558.291	105.484.558.291
235.097.050.042	235.097.050.042	183.615.629.346	183.615.629.346

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.117.438.493	12.565.229.035
- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát	3.200.361.673	3.200.361.673
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng		2.427.097.132
- Cty TNHH Tiên Vương	1.155.365.956	1.154.855.956
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty CP XD Giao thông và CN Tuấn Kiệt	1.160.467.520	950.581.835
- Những khách hàng khác	13.601.243.344	3.832.332.439
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5.443.638.343	5.443.638.343
- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	5.443.638.343	5.443.638.343
Cộng	25.561.076.836	18.008.867.378

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	8.643.395.946		7.128.865.456	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Công ty Wase - tiền điện, nước	32.317.968		31.619.813	
- Tạm ứng	3.510.819.612		4.551.774.071	
- Ký quỹ, ký cược	837.144.551		898.077.941	
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank	581.961.619			
- Phải thu ngắn hạn khác	2.681.152.196		647.393.631	
Cộng	8.643.395.946		7.128.865.456	

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu khách hàng				
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 2 năm	1.417.396.028	Trên 6 tháng < 1 năm	1.417.396.028
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray	Trên 2 năm	2.807.883.000	Trên 1 năm < 2 năm	2.866.128.536
- Cty Sawaco - T/ó D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, Kha Vạn Cân, CT Ng. Thiệu Thuật	Trên 2 năm	524.748.919	Trên 1 năm < 2 năm	501.968.522
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành phố	Trên 2 năm	521.871.261	Trên 1 năm < 2 năm	521.871.261
- CT Bình minh +C/trình Đức hòa (Long An)	Trên 2 năm	4.322.461.016		3.089.695.988
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	844.332.787		882.448.255
Cộng		10.438.693.011		9.279.508.590
		5.525.543.624		4.328.243.635

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	848.321.006	376.284.412	747.425.378	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	81.591.969		49.541.969	
- Chi phí SX KD dở dang	36.610.019.864		56.640.757.504	
- Hàng hóa	1.643.266.271		1.643.814.271	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	39.188.877.110	376.284.412	59.087.217.122	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	9.280.513.932	94.779.516.858
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	6.956.979.663	6.834.339.363
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc (dự án khu C)	743.195.533	86.626.514.884
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	629.738.736	368.062.611
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	9.280.513.932	94.779.516.858

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.525.207.473	7.373.449.617	14.015.479.829	30.461.769.509	61.375.906.428
- Mua trong kỳ				88.300.000	88.300.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành				764.348.817	764.348.817
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		45.000.000			45.000.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.525.207.473	7.328.449.617	14.015.479.829	31.314.418.326	62.183.555.245
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.198.054.043	2.128.905.775	11.467.042.971	15.184.343.600	31.978.346.389
- Khấu hao trong kỳ	132.082.488	98.445.999	179.037.087	593.733.052	1.003.298.626
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		45.000.000			45.000.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3.330.136.531	2.182.351.774	11.646.080.058	15.778.076.652	32.936.645.015
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	6.327.153.430	5.244.543.842	2.548.436.858	15.277.425.909	29.397.560.039
2. Tại ngày cuối kỳ	6.195.070.942	5.146.097.843	2.369.399.771	15.536.341.674	29.246.910.230

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

24.349.559.477

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.438.500.000		1.438.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác					
Số dư cuối kỳ			1.470.000.000		1.470.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.711.500.000		1.711.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.680.000.000		1.680.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	195.752.389.300	11.320.131.055		207.072.520.355
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	82.550.918.664	11.320.131.055		93.871.049.719
- Nhà và quyền sử dụng đất	113.201.470.636			113.201.470.636
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	53.592.882.382	1.629.144.959		55.222.027.341
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	229.308.107	731.322.893		960.631.000
- Nhà và quyền sử dụng đất	53.363.574.275	897.822.066		54.261.396.341
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	142.159.506.918	9.690.986.096		151.850.493.014
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	82.321.610.557	10.588.808.162		92.910.418.719
- Nhà và quyền sử dụng đất	59.837.896.361	(897.822.066)		58.940.074.295
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.850.493.014 đồng.
 - Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.487.552.642	1.227.025.055
3.487.552.642	1.227.025.055
3.487.552.642	1.227.025.055

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- Vay Đối tượng khác

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.154.872.256	-	409.653.658	409.653.658
17.398.527.862	17.154.872.256	6.543.513.657	6.543.513.657
34.553.400.118	17.398.527.862	2.684.821.000	2.684.821.000
	34.553.400.118	9.637.988.315	9.637.988.315

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đák mil

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
3.341.012.615	3.341.012.615	4.091.012.615	4.091.012.615
83.407.032.479	83.407.032.479	56.372.575.992	56.372.575.992
86.748.045.094	86.748.045.094	60.463.588.607	60.463.588.607

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Cty CP Nhựa Thiệu niên Tiền phong Phía Nam

- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt

- Cty TNHH Hoà Nhựa Đệ Nhất

- Cty CP KT Môi trường Tinh Tuệ

- Cty TNHH XD An Phú Gia

- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình

- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường

- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.562.735.419	4.562.735.419	13.627.255.766	13.627.255.766
3.847.108.254	3.847.108.254	7.838.998.251	7.838.998.251
2.363.241.780	2.363.241.780	2.260.859.409	2.260.859.409
-	-	4.031.704.905	4.031.704.905
5.336.681.667	5.336.681.667	6.656.945.109	6.656.945.109
87.020.684.700	87.020.684.700	5.336.681.667	5.336.681.667
72.875.604.436	72.875.604.436	87.020.684.700	87.020.684.700
176.006.056.256	176.006.056.256	20.774.320.522	20.774.320.522
		147.547.450.329	147.547.450.329

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyễn Văn Truyền - mua cổ phần Công ty Địa Lợi	3.946.946.105	46.928.085.410
- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh	2.966.115.000	2.966.115.000
- Thiết kế HTCN xã Tân Thuận	264.959.600	2.953.030.021
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16	252.471.532	264.959.600
- TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận	140.000.000	252.471.532
- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiện Tân, Dầu Giây		140.000.000
- Viwaseen - CT Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF09)	34.972.769.334	34.972.769.334
- Các khách hàng khác	323.399.973	5.047.563.442
Cộng	3.946.946.105	46.928.085.410

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp	64.705.908	58.655.949
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.340.978.184	3.533.789.531
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế tài nguyên	6.699.560	4.029.764
- Thuế TNCN	707.721.253	715.378.246
- Thuế bảo vệ môi trường	31.918.544	20.629.186
- Phí dịch vụ môi trường rừng	11.981.892	21.934.068
Cộng	3.164.005.341	4.354.416.744

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Lương phải trả công nhân viên	1.071.547.980	3.475.653.162
Cộng	1.071.547.980	3.475.653.162
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
* Chi phí phải trả ngắn hạn	32.339.638.109	16.801.529.956
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	32.339.638.109	16.801.529.956
- Trích trước chi phí phải trả khác		
Cộng	32.339.638.109	16.801.529.956
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Phải trả ngắn hạn khác	38.678.889.110	43.755.805.166
- Kinh phí Công đoàn	450.947.297	572.238.481
- Bảo hiểm xã hội+YT+TN	382.112.192	
- Các khoản phải trả khác	37.845.829.621	43.183.566.685
Cộng	38.678.889.110	43.755.805.166
b) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	17.468.097.145	12.679.604.861
Cộng	23.305.669.244	18.517.176.960
c) Phải trả nội bộ dài hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)		5.610.381.480
Cộng		5.610.381.480
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3.514.968.889	3.556.568.889
- Các công ty khác	2.044.226.228	2.061.753.500
Cộng	5.559.195.117	5.618.322.389
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
* Ngắn hạn:		
-Trích dự phòng 17% quỹ lương		1.982.058.797
-Trích lập CP sửa chữa nâng cấp VP cho thuê theo phê duyệt của HĐQT	4.475.539.788	5.335.262.727
Cộng	4.475.539.788	7.317.321.524
21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.629.907.815	2.870.444.406
Cộng	3.629.907.815	2.870.444.406

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư cuối quý 4/2018	132.000.000.000	9.639.328.147	31.551.588.751	(30.000)	58.698.317.044	231.889.203.942	
- Tăng vốn trong quý 4/2018							
- Lãi trong quý 1/2019					5.521.349.430	5.521.349.430	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối quý 1/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	31.551.588.751	(30.000)	64.219.666.474	237.410.553.372	
- Tăng vốn trong quý 2/2019							
- Lãi trong quý 2/2019					7.005.935.892	7.005.935.892	
- Tăng khác			1.755.689.259			1.755.689.259	
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối quý 2/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	33.307.278.010	(30.000)	47.010.919.507	242.14.682.859	

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 1.755.689.259
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.428.993.600
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành 230.000.000
- Cổ tức năm 2018 trả cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN) 19.800.000.000

Cộng

24.214.682.859

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi đã chia	19.800.000.000	13.200.000.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	33.307.278.010	31.551.588.751
- Quỹ đầu tư phát triển	33.307.278.010	31.551.588.751

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	15.394,91	10.562,80
- EUR	45.436,87	400,43

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019
- Doanh thu bán hàng hóa	5.980.595.735
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	17.548.681.689
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.605.938.148
- Doanh thu hoạt động khác	443.865.954
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	98.656.756.379
Cộng	124.235.837.905

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2019
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.494.932.268
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	11.620.437.634
- Giá vốn của SX nước sạch	817.322.939
- Giá vốn hoạt động khác	439.314.136
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	94.891.526.062
Cộng	113.263.533.039
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	607.846.129
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.775.295
Cộng	629.621.424
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2/2019
- Lãi tiền vay	434.286.845
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Cộng	434.286.845
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 2/2019
Cộng	417.188.343
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 2/2019
- Chi phí khác	151.015.383
Cộng	151.015.383
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2/2019
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 2/2019
- Chi phí nhân viên bán hàng	137.340.264
- Các khoản chi phí bán hàng khác	34.565.071
Cộng	171.905.335
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 2/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	2.272.388.468
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	58.407.954
- Thuế và lệ phí	154.456.798
- Chi phí thù lao HĐQT	345.438.174
- Hoàn nhập số trích dự phòng 17% lương 2019	(1.982.058.797)
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.577.582.196
Cộng	2.426.214.793

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Quý 2/2019

1.829.756.385

1.829.756.385

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Quý 2/2019

345.438.174

345.438.174

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

- Tổng lợi nhuận trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 2/2019

8.835.692.277

313.089.647

9.148.781.924

1.829.756.385

1.829.756.385

7.005.935.892

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 2/2019, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco cho Viwaseen thuê VP	35.655.693
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Tổng VIWASEEN thanh toán cho waseco gói BDAF07 + AF09A	11.776.700.402
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco xuất hóa đơn đợt 4+5 gói BDAF07 + đợt 3 CT gói BDAF09A cho Tổng VIWASEEN	17.549.465.659
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	WASECO cho Mê Kông thuê xe ô tô	79.200.000
	Công ty con	Mê Kông chuyển tiền thuê xe cho Waseco	105.600.000

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Lãi chậm TT cho Tổng Viwaseen	-
			5.610.381.480

Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con		5.443.638.343	5.443.638.343
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Tiền gói XL + thiết kế	-	1.163.943.330
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF07	3.670.313.726	8.920.684.430
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	14.130.372.320	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền mua thép CT Bình dương	4.633.555.912	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	98.656.756.379	-	2.049.804.102	17.548.681.689	5.980.595.735	124.235.837.905
2- Chi phí	94.891.526.062		1.256.637.075	11.620.437.634	5.494.932.268	113.263.533.039
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	94.891.526.062		1.256.637.075	11.620.437.634	5.494.932.268	113.263.533.039
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.765.230.317		793.167.027	5.928.244.055	485.663.467	10.972.304.866
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	345.845.031.362	36.131.979.663	97.848.615.170	152.480.231.750	3.144.386.044	635.450.243.989
C- Nợ phải trả của bộ phận	300.327.648.650	5.837.572.099	3.571.120.411	101.420.138.979	2.322.359.938	413.478.840.077
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	723.155.446		335.131.352	1.730.916.122	37.765.011	2.826.967.931
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ			253.235.226	1.629.144.959	26.907.954	2.632.443.585
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	723.155.446		81.896.126	101.771.163	10.857.057	194.524.346

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	21.078.137.702	48.231.835.721			21.078.137.702	48.231.835.721
- Phải thu của khách hàng	235.097.050.042	183.615.629.346	(4.913.149.387)	(4.951.264.955)	230.183.900.655	178.664.364.391
- Phải thu ngắn hạn khác	8.643.395.946	7.128.865.456			8.643.395.946	7.128.865.456
Cộng	264.818.583.690	238.976.330.523	(4.913.149.387)	(4.951.264.955)	259.905.434.303	234.025.065.568
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	34.553.400.118	9.637.988.315			34.553.400.118	9.637.988.315
- Phải trả người bán	176.006.056.256	147.547.450.329			176.006.056.256	147.547.450.329
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	38.678.889.110	43.755.805.166			38.678.889.110	43.755.805.166
- Chi phí phải trả	32.339.638.109	16.801.529.956			32.339.638.109	16.801.529.956
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	5.610.381.480			-	5.610.381.480
- Phải trả dài hạn khác	23.305.669.244	18.517.176.960			23.305.669.244	18.517.176.960
Cộng	304.883.652.837	241.870.332.206			304.883.652.837	241.870.332.206

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.078.137.702		21.078.137.702
Phải thu khách hàng và phải thu khác	243.740.445.988		243.740.445.988
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		113.415.473.111	113.415.473.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	264.818.583.690	113.415.473.111	378.234.056.801
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.231.835.721		48.231.835.721
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.744.494.802		190.744.494.802
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		113.415.473.111	113.415.473.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	238.976.330.523	113.415.473.111	352.391.803.634

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/06/2019, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Cốppha

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 52.968.464.806 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ.
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CNI: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 2/2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng